

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2024/HS-PT**
Ngày: 03 - 01 - 2024.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân;

2. Bà Đinh Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 293/2023/TLPT-HS ngày 01/12/2023, đối với các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V, về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 320/2023/HS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. H L Êban, sinh ngày 21/5/1985, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Tổ dân phố I, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 8/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Ê đê; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Y D Niê Kđăm (đã chết) và bà H Y Êban; bị cáo có chồng là Y R Niê Brít (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Thanh V (tên gọi khác: T) sinh ngày 07/8/1989 tại thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: chạy xe thô; trình độ học vấn: 09/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn S (đã chết) và bà Võ Thị L, sinh năm 1953; bị cáo có vợ là Võ Thị H, sinh năm 1991 (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Bà H N Niê, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố I, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

H L Êban và chị H N Niê có quan hệ là bạn quen biết nhau từ trước. Vào khoảng tháng 6/2021, chị H N Niê có nhờ H L Êban vay giúp số tiền 25.000.000 đồng để sửa chữa nhà, thỏa thuận hàng tháng chị H N sẽ trả góp từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ thời điểm vay đến tháng 10/2022, chị H N không trả tiền cho H L lần nào. Sau đó, H L đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng chị H N trốn tránh và không chịu trả nợ. Do không tìm được H N để đòi nợ nên H L nói với con trai của H L là Y K Êban, sinh năm 2007 là nếu thấy H N ở đâu thì gọi điện báo cho H L biết để gặp nói chuyện.

Khoảng 14 giờ 30 phút ngày 13/10/2022, cháu Y K đang ngồi uống cà phê với Y Geh Sôn Knul, sinh năm 2005 tại quán cà phê thì thấy chị H N điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, biển số 47D1-169.xx, chở theo con gái là H V Niê, nên Y K đã gọi điện thoại cho H L. Sau đó H L nói với bạn trai là Trần Thanh V chở H L đến gặp H N để đòi nợ, thì V đồng ý và V điều khiển xe mô tô biển số 47N1-142.xx, chở H L đi đến tiệm T1, tại địa chỉ thôn D, xã E, thành phố B để tìm gặp chị H N. Khi V và H L đến thì chị H N đang đứng trong tiệm nông sản nhìn thấy nên dẫn con gái vào trong tiệm nông sản trốn, còn chiếc xe mô tô của chị H N đang dựng trên lề đường, chìa khóa xe cắm trên ổ điện của xe. Lúc này, V chửi bới, đe dọa và yêu cầu chị H N trả nợ, còn H L lấy chìa khóa xe của chị H N cất vào trong người, mục đích để gây áp lực buộc chị H N phải trả nợ. Sau đó, chị H N đi ra thì H L chửi bới chị H N là *“giờ nợ của tao mày tính sao, mày dắt tao đi hơi lâu rồi đấy, mày thừa biết nhà tao đã bán, xe tao không còn”*, thì chị H N vẫn không nói gì, Trần Thanh V bức tức việc chị H N trốn tránh không chịu trả nợ nên đã dùng mũ bảo hiểm đang cầm trên tay đánh một cái trúng vào mũ bảo hiểm chị H N đang đội trên đầu và tiếp tục chửi, đe dọa chị H N. Lúc này, ông Y P Niê đi lại dắt lùi chiếc xe mô tô 47D1-169.xx xuống đường rồi quay lại nói H L đưa chìa khóa xe cho chị H N, nhưng H L không đưa và nói *“không phải việc của chú”*, thấy thái độ của V hung dữ nên ông Y P sợ liên lụy, không nói gì và đi ra chỗ khác. Chị H N thấy bên phía H L đông người và bị chửi bới nhiều, nên lo sợ không dám nói gì và dắt con gái H V đi về hướng đường Y, thành phố B, cách chiếc xe mô tô của mình khoảng 10m. Sau đó, chị H N nói con gái gọi điện thoại cho anh Y M Ayun, là chồng chị H N đến để giải quyết và lấy xe mô tô về, thì V điều khiển xe mô tô biển số 47N1-142.xx đuổi theo chị H N, chặn lại đòi nợ và nói *“mày tính trốn hả”*. Lúc này, H L điều khiển xe mô tô biển số 47D1-169.xx đến nói với V là *“Thôi đi về”* và H L nói với V là lấy xe về để gây áp lực cho vợ chồng H N xuống nói chuyện trả tiền, thì V đồng ý. Sau đó H L và V lấy xe mô tô của chị H N mang về nhà, nhưng do nhà chật không có chỗ để xe của chị H N, nên H L nói V đem chiếc xe mô tô, biển số 47D1-169.xx gửi tại nhà vợ chồng chị Quách Thị Hoàng H2, chị H2 đồng ý.

V điều khiển chiếc xe mô tô 47D1-169.xx đến nhà giao chiếc xe cho anh Lê Đình K3 giữ giúp rồi đi về. Sau khi sự việc xảy ra, chị H N Niê cùng chồng là anh Y M Ayun đến Cơ quan Công an xã E, thành phố B trình báo sự việc.

Ngày 14/10/2022, chị Quách Thị Hoàng H2 đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, biển số 47D1-169.xx.

Tại Kết luận định giá tài sản số 192/KL-HĐĐGTS ngày 28/10/2022, của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B, kết luận: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đỏ đen, biển số 47D1-169.xx, số khung RLCS5C641DY013238, số máy 5C641013249, tài sản đã qua sử dụng có trị giá là 13.500.000 đồng, tại thời điểm ngày 13/10/2022.

Trong vụ án này, đối với Y K Êban và Y G Sôn Knul có mặt tại nơi xảy ra sự việc nhưng không và không tham gia cùng với các bị cáo, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Đối với ông Lê Đình K3 và bà Quách Thị Hoàng H2 có hành vi giữ giúp tài sản tài sản do các bị cáo phạm tội mà có, nhưng ông K3 và bà H2 không biết về nguồn gốc tài sản nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý, là phù hợp.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 320/2023/HS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 170, các điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo H L Êban 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thanh V 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2023, các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V có đơn kháng cáo, với nội dung: Xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V giữ nguyên nội dung kháng cáo và đã khai nhận toàn bộ hành vi mà các bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung vụ án đã được tóm tắt nêu trên.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và khẳng định bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự, là có căn cứ và đúng người, đúng tội. Về mức hình phạt 01 năm 06 tháng tù mà bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo là thỏa đáng, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện, nên kháng cáo của các bị cáo xin giảm hình phạt là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, các bị cáo phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại các

điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo đều phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt và nơi cư trú rõ ràng nên không cần cách ly bị cáo với xã hội, mà cho các bị cáo được hưởng án treo, để cho các bị cáo được tự cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương và gia đình cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V; sửa bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt.

Áp dụng khoản 1 Điều 170; các điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; khoản 1, khoản 2 Điều 65 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt: Bị cáo H L Êban 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thanh V 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V không tranh luận, bào chữa gì mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận: Vào tháng 06/2021, H L Êban có cho chị H N Niê vay số tiền 25.000.000 đồng, nhưng đến hạn chị H N trốn tránh và không trả tiền vay như đã thỏa thuận. Do bức xúc và bức tức vì chị H N không trả tiền vay, nên khoảng 15 giờ 00 phút, ngày 13/10/2022, bị cáo H L cùng bị cáo Trần Thanh V đã có lời nói, hành vi đe dọa, uy hiếp tinh thần chị H N Niê và lấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, biển số 47D1-169.xx trị giá 13.500.000 đồng của chị H N Niê, nhằm để buộc chị H N Niê phải trả số tiền 25.000.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự là có căn cứ và đúng người, đúng tội.

[2] Đối với kháng cáo của các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V, xét thấy: Bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V, mỗi bị cáo mức án 01 năm 06 tháng tù, là thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo đã thực hiện. Tuy nhiên, xét thấy nguyên nhân dẫn đến việc các bị cáo phạm tội là do bức tức, bức xúc vì chị H N trốn tránh, không

chịu trả tiền nợ đã vay. Các bị cáo phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ là: Sau khi phạm tội, các bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho bị hại và được bị hại làm đơn bãi nại đề nghị giảm nhẹ hình phạt; phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; bị cáo H L2 Êban là người dân tộc thiểu số nên khả năng nhận thức pháp luật có phần hạn chế. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, nên Hội đồng xét xử cần xem xét khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo. Xét thấy, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt và có nơi cư trú rõ ràng; đồng thời hiện nay hoàn cảnh gia đình các bị cáo thuộc diện khó khăn, bị cáo H L đã ly hôn phải nuôi nhỏ, còn bị cáo V phải nuôi mẹ già và con nhỏ, nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo với xã hội, mà cho các bị cáo được hưởng án treo, để các bị cáo tự cải tạo tại chỗ, dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương và gia đình là phù hợp, như vậy cũng đảm bảo được việc cải tạo, giáo dục các bị cáo. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V, sửa bản án sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên các bị cáo H L Êban và Trần Thanh V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo H L Êban và bị cáo Trần Thanh V; sửa Bản án sơ thẩm số 320/2023/HS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về biện pháp chấp hành hình phạt.

Tuyên bố: Bị cáo H L Êban và bị cáo Trần Thanh V phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 170; các điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; khoản 1 và khoản 2 Điều 65 của Bộ luật hình sự.

2.1. Xử phạt: Bị cáo H L Êban 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 03 (ba) năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2.2. Xử phạt: Bị cáo Trần Thanh V (tên khác: Tý) 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 03 (ba) năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo H L Êban cho Ủy ban nhân dân phường E, thành phố B, tỉnh Đắk

Lắc và giao bị cáo Trần Thanh V cho Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, để giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo H L Êban và bị cáo Trần Thanh V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 1);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- TAND TP. Buôn Ma Thuột;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- Công an TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND phường E, phường K, TP. BMT;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình